

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25
Phụ lục	26 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Thiết kế Cấp thoát Nước, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Công ty Thiết kế Cấp thoát nước được thành lập theo Quyết định số 55A/BXD - TCLĐ ngày 05 tháng 5 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 27 tháng 4 năm 1995, Công ty Thiết kế Cấp thoát nước đổi tên thành Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam. Ngày 31 tháng 5 năm 2002, Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam đổi tên thành Công ty Nước và Môi trường Việt Nam.

Công ty chuyển mô hình hoạt động thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1427/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 16 tháng 10 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103014795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 16 tháng 06 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Vietnam Water, Sanitation and Environment Joint Stock Company. Tên viết tắt: VIWASE

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 5 Đường Thành, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Như Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên
Ông Đoàn Nam Anh	Ủy viên
Ông Trần Đức Toàn	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phùng Ngọc Quang	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 19/4/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hiền Hoà	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Số: 225/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam

*(Báo cáo kiểm toán này thay thế**Báo cáo kiểm toán số 100/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 12/02/2015)*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam được lập ngày 26 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Báo cáo kiểm toán này thay thế Báo cáo kiểm toán số 100/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 12/02/2015. Báo cáo này được thay thế do Công ty điều chỉnh thêm lãi cổ tức được chia của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển An Việt.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2014 của một số công ty mà Công ty đầu tư. Do vậy chúng tôi chưa xác định được ảnh hưởng (nếu có) của các khoản đầu tư này đến Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trương Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140 -2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Bùi Thị Thuý
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
A (100 = 110+120+130+140+150)	100		79.367.120.071	78.163.025.758
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.405.691.974	16.125.628.447
1 Tiền	111		4.085.691.974	1.225.628.447
2 Các khoản tương đương tiền	112		15.320.000.000	14.900.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.322.769.543	17.477.432.069
1 Phải thu khách hàng	131		17.432.588.713	13.420.126.760
2 Trả trước cho người bán	132		1.071.186.695	147.949.982
5 Các khoản phải thu khác	135	5.2	2.818.994.135	3.909.355.327
IV Hàng tồn kho	140	5.3	29.014.098.313	38.776.041.470
1 Hàng tồn kho	141		29.014.098.313	38.776.041.470
V Tài sản ngắn hạn khác	150		9.624.560.241	5.783.923.772
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	80.880.263	327.667.807
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	834.033.988
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	2.083.442.984	1.831.805.869
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	7.460.236.994	2.790.416.108
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B (200 = 220+250+260)	200		20.428.272.214	20.281.099.225
II Tài sản cố định	220		6.497.246.474	5.954.469.485
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	6.415.028.750	5.822.921.129
<i>Nguyên giá</i>	222		8.617.690.210	8.143.433.965
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.202.661.460)	(2.320.512.836)
2 Tài sản cố định vô hình	227	5.8	82.217.724	131.548.356
<i>Nguyên giá</i>	228		147.991.900	147.991.900
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(65.774.176)	(16.443.544)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	13.139.749.605	13.139.749.605
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.389.749.605	10.389.749.605
3 Đầu tư dài hạn khác	258		2.750.000.000	2.750.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		791.276.135	1.186.880.135
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	791.276.135	1.186.880.135
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		99.795.392.285	98.444.124.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		63.842.929.801	63.010.860.361
I Nợ ngắn hạn	310		54.840.175.802	54.614.227.627
2 Phải trả người bán	312		1.372.034.586	1.518.920.130
3 Người mua trả tiền trước	313		33.467.200.427	37.031.493.292
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	649.212.548	73.682.087
5 Phải trả người lao động	315		4.660.042.291	2.553.123.341
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	13.241.153.171	13.016.452.961
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.450.532.779	420.555.816
II Nợ dài hạn	330		9.002.753.999	8.396.632.734
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		9.002.753.999	8.396.632.734
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		35.952.462.484	35.433.264.622
I Vốn chủ sở hữu	410	5.13	35.942.462.484	35.423.264.622
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21.000.000.000	21.000.000.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		7.191.516.961	6.152.911.906
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1.692.520.698	1.346.319.013
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.058.424.825	6.924.033.703
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.000.000	10.000.000
1 Nguồn kinh phí	432		10.000.000	10.000.000
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		99.795.392.285	98.444.124.983

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
USD		747,32	753,23
EUR		283,48	290,19

Người lập

Handwritten signature

Vũ Thị Huyền

Phụ trách Kế toán

Handwritten signature

Ngô Lan Phương

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		96.663.122.833	113.048.888.796
2 Các khoản giảm trừ	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.14	96.663.122.833	113.048.888.796
4 Giá vốn hàng bán	11	5.15	83.446.393.286	99.795.176.592
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.216.729.547	13.253.712.204
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	1.835.596.640	2.223.256.843
7 Chi phí tài chính	22		-	3.935.902
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.17	7.870.272.905	6.588.278.564
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		7.182.053.282	8.884.754.581
11 Thu nhập khác	31	5.18	445.330.910	189.836.944
12 Chi phí khác	32	5.19	103.447.806	74.454.741
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		341.883.104	115.382.203
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.523.936.386	9.000.136.784
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	1.465.511.561	2.076.103.081
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.058.424.825	6.924.033.703
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	2.885	3.297

Người lập

Handwritten signature

Vũ Thị Hậu

Phụ trách Kế toán

Handwritten signature

Ngô Lan Phương

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Handwritten signature

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	98.796.901.192	95.004.371.273
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(53.796.930.395)	(56.436.265.782)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.687.080.522)	(46.763.935.924)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.332.094.229)	(2.244.426.578)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.520.334.479	3.312.272.963
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.455.619.279)	(12.024.521.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.045.511.246	(19.152.505.989)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.096.146.245)	(12.070.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.162.201.403	1.754.751.269
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	66.055.158	1.742.681.269
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(831.600.000)	(4.632.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(831.600.000)	(4.632.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3.279.966.404	(22.042.424.720)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.125.628.447	38.167.561.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	97.123	491.244
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	19.405.691.974	16.125.628.447

Người lập

Nar

Vũ Thị Hậu

Phụ trách Kế toán

vuul

Ngô Lan Phương

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc

Le Van Tuan

Lê Văn Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Thiết kế Cấp thoát Nước, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Công ty Thiết kế Cấp thoát nước được thành lập theo Quyết định số 55A/BXD - TCLĐ ngày 05 tháng 5 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 27 tháng 4 năm 1995, Công ty Thiết kế Cấp thoát nước đổi tên thành Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam. Ngày 31 tháng 5 năm 2002, Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam đổi tên thành Công ty Nước và Môi trường Việt Nam.

Công ty chuyển mô hình hoạt động thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1427/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 16 tháng 10 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103014795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 16 tháng 06 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Vietnam Water, Sanitation and Environment Joint Stock Company. Tên viết tắt: VIWASE

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 21.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	1.060.500	10.605.000.000	50,5%
Các cổ đông khác	1.039.500	10.395.000.000	49,5%
Tổng	2.100.000	21.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 5 Đường Thành, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân: 311 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: khảo sát địa hình, địa chất, địa chất công trình, địa chất thủy văn, môi sinh, môi trường, thí nghiệm không khí, đất và nước; thiết kế, lập tổng dự toán và dự toán và thẩm tra thiết kế, tổng dự toán và dự toán các công trình dân dụng công nghiệp; tư vấn, tổng thầu tư vấn, khảo sát, thiết kế, quản lý dự án các công trình cấp, thoát nước, chất thải rắn và vệ sinh môi trường, bao gồm: lập và thẩm tra các Báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, hồ sơ thiết kế, tổng dự toán; tư vấn đầu thầu và hợp đồng kinh tế về tư vấn, xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công lắp đặt; thiết kế điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến thế điện; quản lý thực hiện các dự án đầu tư xây dựng; giám sát thi công xây dựng; lập quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp; tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chia khoá trao tay;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2014: tư vấn, khảo sát, thiết kế, quản lý các dự án công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí gia dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính chưa niêm yết và các khoản đầu tư khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm thủy lực Mike được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 3 năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phân ánh theo giá gốc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản đầu tư tài chính được phân ánh theo giá gốc.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chênh lệch tăng phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31/12/2005 theo phương pháp dòng tiền chiết khấu và một số khoản chi phí khác. Khoản chênh lệch này được phân bổ vào chi phí với thời gian 10 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh là cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế, quản lý các dự án công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.256.718.708	201.953.310
Tiền gửi ngân hàng	2.828.973.266	1.023.675.137
Các khoản tương đương tiền (*)	15.320.000.000	14.900.000.000
Tổng	19.405.691.974	16.125.628.447

(*): các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.2 Phải thu khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động	1.543.852.902	789.984.743
Phải thu người lao động về thuế TNCN	217.751.263	33.436.273
Tiền cổ tức phải thu	670.265.000	810.650.000
Tiền cổ tức đã tạm ứng	-	2.100.000.000
Phải thu khác	387.124.970	175.284.311
Tổng	2.818.994.135	3.909.355.327

5.3 Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.014.098.313	38.776.041.470
Tổng	29.014.098.313	38.776.041.470

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	327.667.807	543.951.163
Tăng trong năm	67.316.908	327.667.807
Đã kết chuyển chi phí	314.104.452	543.951.163
Tại ngày 31 tháng 12	80.880.263	327.667.807

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	80.880.263	327.667.807
Tổng	80.880.263	327.667.807

5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	2.083.442.984	1.831.805.869
Tổng	2.083.442.984	1.831.805.869

5.6 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	7.460.236.994	2.790.416.108
Tổng	7.460.236.994	2.790.416.108

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2014	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01 tháng 01	4.595.204.098	658.326.374	2.826.044.788	63.858.705	8.143.433.965
Tăng trong năm	-	-	1.096.146.245	-	1.096.146.245
Mua trong năm	-	-	1.096.146.245	-	1.096.146.245
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	621.890.000	-	621.890.000
Thanh lý nhượng bán	-	-	621.890.000	-	621.890.000
Tại ngày 31 tháng 12	<u>4.595.204.098</u>	<u>658.326.374</u>	<u>3.300.301.033</u>	<u>63.858.705</u>	<u>8.617.690.210</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Tại ngày 01 tháng 01	969.826.579	269.730.831	1.017.096.721	63.858.705	2.320.512.836
Tăng trong năm	107.480.136	54.860.508	241.505.174	-	403.845.818
Khấu hao trong năm	107.480.136	54.860.508	241.505.174	-	403.845.818
Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	521.697.194	-	521.697.194
Thanh lý nhượng bán	-	-	521.697.194	-	521.697.194
Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>1.077.306.715</u>	<u>324.591.339</u>	<u>736.904.701</u>	<u>63.858.705</u>	<u>2.202.661.460</u>
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01 tháng 01	<u>3.625.377.519</u>	<u>388.595.543</u>	<u>1.808.948.067</u>	<u>-</u>	<u>5.822.921.129</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>3.517.897.383</u>	<u>333.735.035</u>	<u>2.563.396.332</u>	<u>-</u>	<u>6.415.028.750</u>

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 31/12/2014 với giá trị là 480.878.063 đồng, tại 31/12/2013 là 480.878.063 đồng.

5.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm thủy lực Mike được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 3 năm có nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31/12/2014 lần lượt là 147.991.900 đồng và 65.774.176 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	10.389.749.605	-	10.389.749.605
Đầu tư và Công ty liên doanh Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập - Quảng Ninh	-	882.000.000	-	882.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	533.200	5.332.000.000	533.200	5.332.000.000
Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn	185.580	1.855.800.000	185.580	1.855.800.000
Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông	138.586	1.385.860.000	138.586	1.385.860.000
Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Lạc Việt	93.409	934.089.605	93.409	934.089.605
Đầu tư dài hạn khác Công ty CP BĐS Lilama Land	75.000	750.000.000	75.000	750.000.000
Công ty CP BĐS An Việt	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Tổng		13.139.749.605		13.139.749.605

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát (%)	Ngành nghề
Cty TNHH Cấp nước Yên Lập - Quảng Ninh	Xã Minh Thành, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh	6.000.000.000	18,56%	SX, KD nước sạch

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát (%)	Ngành nghề
Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	Đường Lê Quang Đạo, phường Đông Ngàn, Tx Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	12.500.000.000	42,65	Khai thác và KD nước sạch
Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn	179 Đinh Tiên Hoàng, phường ĐaKao, quận 1, TP HCM	3.802.000.000	48,81	Tư vấn
Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Phương Đông	Số 9 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	2.830.000.000	48,97	Tư vấn
Công ty CP TV và ĐTXD Hạ tầng Lạc Việt	số 9 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	2.100.000.000	44,48	Tư vấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.186.880.135	1.744.839.217
Tăng trong năm	-	-
Đã kết chuyển chi phí	395.604.000	557.959.082
Tại ngày 31 tháng 12	791.276.135	1.186.880.135
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chênh lệch giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp khi XDGTĐN cổ phần hóa	791.276.135	1.186.880.135
Tổng	791.276.135	1.186.880.135

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	439.788.129	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	209.424.419	73.682.087
Tổng	649.212.548	73.682.087

5.12. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	-	57.955.531
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.241.153.171	12.958.497.430
<i>Phải trả các đội nhận khoán</i>	<i>13.035.926.169</i>	<i>12.863.120.065</i>
<i>Bảo lãnh hợp đồng lao động</i>	<i>15.000.000</i>	<i>65.000.000</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>190.227.002</i>	<i>30.377.365</i>
Tổng	13.241.153.171	13.016.452.961

5.13 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại 01/01/2013	21.000.000.000	5.087.812.733	991.285.955	7.100.661.151
Tăng trong năm	-	1.065.099.173	355.033.058	6.924.033.703
Trích lập quỹ	-	1.065.099.173	355.033.058	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	6.924.033.703
Giảm trong năm	-	-	-	7.100.661.151
Trích lập quỹ	-	-	-	3.320.661.151
Chia cổ tức	-	-	-	3.780.000.000
Tại 31/12/2013	21.000.000.000	6.152.911.906	1.346.319.013	6.924.033.703
Tại 01/01/2014	21.000.000.000	6.152.911.906	1.346.319.013	6.924.033.703
Tăng trong năm	-	1.038.605.055	346.201.685	6.058.424.825
Trích lập quỹ	-	1.038.605.055	346.201.685	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	6.058.424.825
Giảm trong năm	-	-	-	6.924.033.703
Trích lập quỹ	-	-	-	3.144.033.703
Chia cổ tức	-	-	-	3.780.000.000
Tại 31/12/2014	21.000.000.000	7.191.516.961	1.692.520.698	6.058.424.825

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	10.605.000.000	10.605.000.000
Các cổ đông khác	10.395.000.000	10.395.000.000
Tổng	21.000.000.000	21.000.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	21.000.000.000	21.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	21.000.000.000	21.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.780.000.000	3.780.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.100.000	2.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán		
Cổ phiếu phổ thông	2.100.000	2.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.100.000	2.100.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.191.516.961	6.152.911.906
Quỹ dự phòng tài chính	1.692.520.698	1.346.319.013

5.14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế	88.006.516.848	85.478.161.512
Doanh thu vật tư, xây lắp	8.536.077.670	27.472.979.076
Doanh thu kinh doanh nước sạch	120.528.315	97.748.208
Tổng	96.663.122.833	113.048.888.796

5.15. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế	74.227.742.612	72.669.882.633
Trong đó:		
- Lương	36.338.382.365	34.067.198.056
- Chi phí chung	37.889.360.247	38.602.684.577
Giá vốn vật tư, xây lắp	8.718.298.113	26.709.572.217
Giá vốn kinh doanh nước sạch	500.352.561	415.721.742
Tổng	83.446.393.286	99.795.176.592

5.16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	921.091.203	1.381.684.810
Cổ tức, lợi nhuận được chia	911.375.200	829.300.600
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.033.114	11.780.189
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97.123	491.244
Tổng	1.835.596.640	2.223.256.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.547.488.149	3.418.997.221
Chi phí vật liệu quản lý	102.352.374	413.294.188
Chi phí đồ dùng văn phòng	113.884.060	257.416.685
Chi phí khấu hao TSCĐ	133.378.828	84.591.045
Thuế, phí, lệ phí	59.709.320	58.692.722
Phân bổ lợi thế kinh doanh doanh nghiệp	395.604.000	395.600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.895.981.557	1.116.508.142
Chi phí bằng tiền khác	621.874.617	843.178.561
Tổng	7.870.272.905	6.588.278.564

5.18 Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu thanh lý TSCĐ, CCDC	275.647.273	-
Thu từ cho thuê cửa hàng, văn phòng	136.183.637	103.636.364
Thu từ chấm dứt hợp đồng lao động	33.500.000	84.500.000
Thu nhập khác	-	1.700.580
Tổng	445.330.910	189.836.944

5.19 Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	100.192.806	-
Tiền phạt thuế	3.255.000	74.454.741
Tổng	103.447.806	74.454.741

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.523.936.386	9.000.136.784
Điều chỉnh tăng	48.855.000	119.854.741
+ <i>Thu lao HDQT không làm việc trực tiếp</i>	45.600.000	45.400.000
+ <i>Tiền phạt và truy thu thuế</i>	3.255.000	74.454.741
Điều chỉnh giảm	(911.375.200)	(829.300.600)
+ <i>Lãi cổ tức</i>	(911.375.200)	(829.300.600)
Lợi nhuận chịu thuế	6.661.416.186	8.290.690.925
Thuế suất áp dụng	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.465.511.561	2.072.672.731
Chi phí thuế TNDN năm trước chuyển sang	-	3.430.350
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.465.511.561	2.076.103.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	6.058.424.825	6.924.033.703
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	6.058.424.825	6.924.033.703
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.100.000	2.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.885	3.297

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân công	39.267.051.863	45.232.332.791
Chi phí nguyên vật liệu	484.483.736	1.332.389.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.176.450	419.124.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.222.434.824	4.190.602.209
Chi phí khác bằng tiền	29.350.472.014	49.652.078.689
Tổng	74.777.618.887	100.826.528.101

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc	Lương và thù lao	1.103.650.927	1.033.325.120

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu			
Công ty CP Nước, MT và HKT Sài Gòn	Phải thu khác	278.370.000	463.950.000
Công ty CP TV và ĐTXDHT Lạc Việt	Phải thu khác	93.409.000	186.800.000
Công ty CP TV và ĐTXDHT Phương Đông	Phải thu khác	138.586.000	-
Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	Phải thu KH	17.080.000	17.080.000
	Phải thu khác	159.900.000	159.900.000
Các khoản phải trả			
Công ty CP Nước, MT và HKT Sài Gòn	Phải trả người bán	137.027.238	95.676.601
Công ty CP TV và ĐTXDHT Phương Đông	Phải trả người bán	-	67.879.560
Công ty CP TV và ĐTXDHT Lạc Việt	Phải trả người bán	246.845.703	178.588.703
Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	Phải trả người bán	9.289.500	9.289.500
Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	Có TK131	98.736.250	-

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2014 VND</u>	<u>Năm 2013 VND</u>
Giao dịch mua hàng			
Công ty CP Nước, MT và HTKT Sài Gòn	Thầu B phụ	1.651.884.993	26.202.149
Công ty CP TV và ĐTXDHT Phương Đông	Thầu B phụ	-	154.823.822
Công ty CP TV và ĐTXDHT Lạc Việt	Thầu B phụ	266.597.273	45.818.182
Công ty CP Đầu tư phát triển An Việt	Thầu B phụ	213.053.620	-

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2014 VND</u>	<u>01/01/2014 VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.405.691.974	16.125.628.447
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.251.582.848	17.329.482.087
Đầu tư dài hạn khác	2.750.000.000	2.750.000.000
Tổng cộng	42.407.274.822	36.205.110.534
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	14.613.187.757	14.535.373.091
Tổng cộng	14.613.187.757	14.535.373.091

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, do vậy Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 nêu trên yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ ít, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không phát sinh các khoản vay chịu lãi suất, do đó, Công ty không có rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào đầu tư vào các công ty liên doanh, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được nắm giữ cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty chưa có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.613.187.757	-	14.613.187.757
Tại ngày 01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.535.373.091	-	14.535.373.091

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.405.691.974	-	19.405.691.974
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.251.582.848	-	20.251.582.848
Đầu tư dài hạn khác	-	2.750.000.000	2.750.000.000
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.125.628.447	-	16.125.628.447
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.329.482.087	-	17.329.482.087
Đầu tư dài hạn khác	-	2.750.000.000	2.750.000.000

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

Vũ Thị Hậu

Phụ trách Kế toán

Ngô Lan Phương

Ngô Lan Phương

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Đang Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Lê Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

PHỤ LỤC**Phụ lục số 01 - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ (năm 2014)		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5=2+3-4
I. Thuế	(1.758.123.782)	6.049.861.567	5.725.968.221	(1.434.230.436)
1. Thuế GTGT	-	3.951.597.137	3.511.809.008	439.788.129
2. Thuế TNDN	73.682.087	1.490.589.743	1.354.847.411	209.424.419
3. Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
4. Thuế thu nhập cá nhân	(1.831.805.869)	604.674.687	856.311.802	(2.083.442.984)
5. Thuế khác	-	-	-	-
Tổng cộng	(1.758.123.782)	6.049.861.567	5.725.968.221	(1.434.230.436)

PHỤ LỤC

Phụ lục số 02 - Chi tiết các khoản chi phí cho phần dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế

Đơn vị tính: VND

Năm 2014

VND

<u>Chi tiêu</u>	<u>VND</u>
1. Lương	
- Tại Văn phòng Công ty	3.547.488.149
- Tại các đơn vị sản xuất	36.338.382.365
Tổng	39.885.870.514
2. Chi phí chung	
- Tại Văn phòng Công ty	4.322.784.756
- Tại các đơn vị sản xuất	37.889.360.247
Tổng	42.212.145.003

